TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2- PHÚ THỌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22/01/2026
V/v: "Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Gia Phượng và ông Nguyễn Ngọc Tâm

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Bùi Tùng Lâm – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Phú Thọ tham gia phiên tòa: bà Vũ Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22/01/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Khu X, phường P, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu X, phường P, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn S tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 16/10/2013 tại UBND xã V, thị xã P (nay là phường P), tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay cãi nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn anh S.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là:

Cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 14/9/2014

Cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 13/02/2017

Cháu Nguyễn Khánh H, sinh ngày 20/5/2020. Hiện cả ba cháu đang ở với anh S. Nếu ly hôn vì anh S có nguyện vọng nuôi các con thì chị đồng ý để cả 03 cháu cho anh S nuôi và chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S là 3.000.000đ/ tháng/ 3 cháu.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: chị T xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh S và chị T tự nguyện kết hôn tại UBND xã V ngày 16/10/2013. Vợ chồng chung sống một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm. Kể từ ngày 13/10/2024, chị T đã bỏ đi. Anh S cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nay chị T đề nghị ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Khánh N, Nguyễn Gia B và Nguyễn Khánh H. Khi ly hôn anh đề nghị nuôi cả 03 cháu, không đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Anh S không đến không tham gia phiên tòa là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 14/9/2014, cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 13/02/2017, cháu Nguyễn Khánh H, sinh ngày 20/5/2020. Chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S do anh S không yêu cầu.

Về tài sản, nợ chung, công sức đóng góp: không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Chị Trần Thị T chịu tiền án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: chị Trần Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn S là tranh chấp hôn nhân gia đình. Bị đơn (anh S) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường P, tỉnh Phú Thọ, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị T vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); anh S được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; HĐXX căn cứ khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh S là phù hợp pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn S tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 16/10/2013 tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã P (nay là phường P), tỉnh Phú Thọ, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị T và anh S có xảy ra mâu thuẫn trong sinh hoạt hàng ngày, bất đồng quan điểm sống. Kể từ tháng 10/2024 đến nay chị T và anh S đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh S đều có quan điểm đề nghị được ly hôn. Từ đó có thể thấy, mâu thuẫn của chị T và anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh S là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị T và anh S đều trình bày vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 14/9/2014, cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 13/02/2017, cháu Nguyễn Khánh H, sinh ngày 20/5/2020.

Anh S có nguyện vọng xin được nuôi các con chung. Chị T trình bày nếu anh S xin nuôi cả 03 con thì chị cũng nhất trí vì để cho các cháu ở cùng nhau, chị đồng ý đóng góp việc nuôi con chung nếu anh S yêu cầu. Xét thấy kể từ khi vợ chồng sống ly thân, các con chung của anh chị đều do anh S và gia đình anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu N và cháu B đều có nguyện vọng xin được ở với bố. Để đảm bảo cho các cháu ổn định cuộc sống, có điều kiện để được học tập, tránh sự xáo trộn trong sinh hoạt hàng ngày, xét giao cho anh S trực tiếp nuôi cả ba con. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S do anh S không yêu cầu.

[3.3] Về tài sản chung: Chị T và anh S đều xác định không có, không đề nghị giải quyết.

[3.4]. Về công nợ, công sức đóng góp: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết; Anh S không có quan điểm về nội dung này. Vì vậy cần tách công nợ chung, công sức đóng góp giữa chị T, anh S1 không giải quyết tại vụ án này. Nếu các đương sự sau có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T có quan điểm tự nguyện chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Điều 55, Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 7 Điều 26, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn S.

Về con chung:

Giao cho anh Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung gồm: cháu Nguyễn Khánh N, sinh ngày 14/9/2014, cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 13/02/2017, cháu Nguyễn Khánh H, sinh ngày 20/5/2020 cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động được. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S do anh S không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T tự nguyện chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004567 ngày 30/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Hoàn trả lại cho chị Trần Thị T 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí.

Chị T, anh S vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ
- VKSND khu vực 2- Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ
Phòng THADS Khu vực 2- Phú Thọ;
- UBND xã Văn Lung;
(KH 16/10/2013 tại UBND xã Văn Lung)
- Đương sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Thanh Loan